

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ TIME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ TIME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIME INTERNATIONAL INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TIME INTERNATIONAL CO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300996716

**3. Ngày thành lập:** 13/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 145, Hồ Ngọc Lân, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0886.358.888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh<br>Chi tiết: Trồng rau các loại                                | 0118     |
| 2.  | Trồng cây ăn quả                                                                                              | 0121     |
| 3.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                               | 0128     |
| 4.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                        | 2023     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                              | 5510     |
| 6.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610     |
| 7.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621     |
| 8.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629     |
| 9.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630     |
| 10. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                 | 3700     |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                | 3811     |
| 12. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                      | 3812     |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                      | 3821     |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                            | 3822     |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                                                              | 3830     |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                             | 3900     |
| 17. | Xây dựng nhà các loại                                                                                         | 4100     |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                     | 4210     |
| 19. | Xây dựng công trình công ích                                                                                  | 4220     |

|     |                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                  | 4290        |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                           | 4312        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                       | 4321        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                             | 4322        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                              | 4329        |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý (Không bao gồm: Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất) | 4610        |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                      | 4620        |
| 28. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn rau, quả                                                                                                                           | 4632        |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                     | 4649        |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ, tre, nứa<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế<br>- Viên nén mùn cưa.                     | 4663        |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ bán thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)                                                     | 4669(Chính) |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4722        |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4752        |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4759        |
| 35. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4771        |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4789        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                         | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                            | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                              | 4933        |
| 40. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề: Dạy cắt tóc, gội đầu, dạy mát xa, phun xăm thẩm mỹ                                                                              | 8532        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 41. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy máy tính                                                                                                                             | 8559                                                         |
| 42. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học                                                                                                                                                                                 | 8560                                                         |
| 43. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                   | 9311                                                         |
| 44. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                          | 9631                                                         |
| 45. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                              | 6810                                                         |
| 46. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                               | 7710                                                         |
| 47. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                              | 7810                                                         |
| 48. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                         | 7820                                                         |
| 49. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                 | 7830                                                         |
| 50. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                     | 7911                                                         |
| 51. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                              | 7912                                                         |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                       | 7920                                                         |
| 53. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                            | 8110                                                         |
| 54. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                          | 8230                                                         |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                               | 8299                                                         |
| 56. | (Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG VĂN VIỆT    | Số nhà 29, Kinh Bắc 57, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | 125023393                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THẨM  | Số nhà 29, Kinh Bắc 57, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    | 125302728                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN DUY DƯƠNG | Thôn Chân Lạc, Xã Dũng Liệt, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | 125556225                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THẨM

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/06/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125302728

Ngày cấp: 04/06/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 29, Kinh Bắc 57, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 29, Kinh Bắc 57, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh